

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

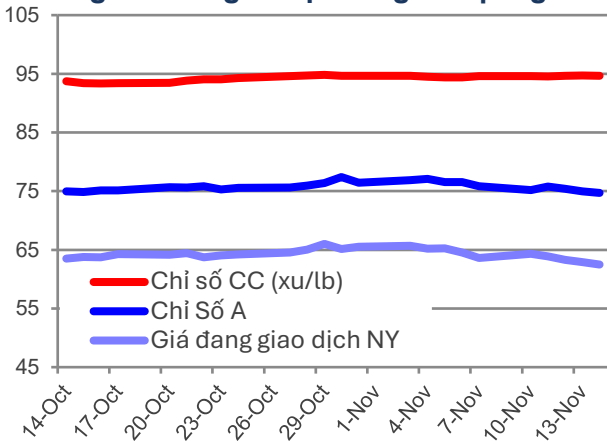


CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Hầu hết các chỉ số giá bông cơ bản đều đi ngang hoặc giảm trong tháng qua.

- Sau khi giảm xuống khỏi đáy 66 xu/lb vào cuối tháng Chín, hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng Mười Hai đã cố gắng phục hồi. Trong cuối tháng Mười, giá tăng trở lại mức 66 xu, nhưng không thể tăng vượt lên trên mức trước đó. Trong giao dịch mới nhất, giá bông lại chậm và xuyên đáy, giảm xuống 62 xu.
- Hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng Ba giao dịch ở mức cao hơn so với tháng Mười Hai, với mức chênh lệch lên đến ba xu/lb trong tháng qua. Gần đây, mức chênh lệch và mức giá của hợp đồng tháng Ba đã giảm, với mức giá gần đây khoảng 64 xu/lb.
- Chỉ số A giao dịch trong khoảng 74 - 78 xu/lb trong tháng qua.
- Chỉ số Bông Trung Quốc (CC Index 3128B) ổn định, duy trì gần 94 xu/lb theo giá ngoại tệ và gần 14.750 RMB/tấn theo giá nội tệ. RMB duy trì quanh mức 7,12 RMB/USD.
- Giá giao ngay của Ấn Độ (chất lượng Shankar-6) giảm từ 78 xuống 74 xu/lb hoặc từ 54.800 xuống 51.700 INR/candy. INR giao dịch quanh mức 88 INR/USD.
- Giá giao ngay của Pakistan ổn định quanh 68 xu/lb hoặc 15.600 PKR/maund trong tháng vừa qua. PKR duy trì quanh mức 281 PKR/USD.

Giá bông ổn định, nhưng hợp đồng NY/ICE và Chỉ số A giảm trong các phiên giao dịch gần đây



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 11/14)	Tháng mới nhất (Th 10)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	62,5	64,7	67,2
Chỉ Số A	74,7	77,9	79,1
Chỉ số CC	94,7	96,8	94,2
Giá giao ngay Ấn Độ	74,0	79,8	81,2
Giá giao ngay Pakistan	65,8	67,7	73,7

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).
Giá thiệu có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2024/25	2025/26
		Tháng 9Tháng 11
Tồn đầu kỳ	16,0	16,116,2
Sản lượng	26,0	25,626,1
Nhà máy sử dụng	25,9	25,925,9
Tồn cuối kỳ	16,2	15,916,5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	62,6%	61,6%63,9%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2024/25	2025/26
		Tháng 9Tháng 11
Tồn đầu kỳ	8,0	7,67,6
Sản lượng	7,0	7,17,3
Nhập khẩu	1,1	1,11,2
Nhà máy sử dụng	8,5	8,48,4
Xuất khẩu	0,0	0,00,0
Tồn cuối kỳ	7,6	7,47,7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	89,2%	88,1%91,2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2024/25	2025/26
		Tháng 9Tháng 11
Tồn đầu kỳ	8,0	8,58,6
Sản lượng	19,0	18,518,9
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,00,0
Nhà máy sử dụng	17,4	17,517,5
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,1	1,11,2
Tồn cuối kỳ	8,6	8,58,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	46,5%	45,8%47,5%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).
[Khái niệm và định nghĩa về bảng cân đối kế toán](#)

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Kể từ khi chính phủ Hoa Kỳ đóng cửa vào ngày 1 tháng Mười, USDA không cập nhật số liệu cung, cầu và thương mại. Tuy nhiên, ngay cả trước khi đàm phán đạt tiến triển, USDA đã dự định công bố một loạt ước tính cập nhật vào tháng Mười Một.

Trong số liệu được công bố vào tháng Mười Một, thay đổi lớn nhất là mức tăng sản lượng toàn cầu (+2,4 triệu kiện lên 120,1 triệu). Điều này chủ yếu do điều chỉnh tăng cho Trung Quốc (+1,0 triệu kiện lên 33,5 triệu), Hoa Kỳ (+891.000 kiện lên 14,1 triệu) và Brazil (+500.000 kiện lên 18,8 triệu).

Hầu như không có thay đổi trong dự báo tiêu thụ toàn cầu (-50.000 kiện xuống còn 118,9 triệu). Và không có thay đổi ở bất kỳ quốc gia nào vượt quá 100.000 kiện về tiêu thụ.

Các điều chỉnh trước đó đã nâng tồn kho đầu kỳ vụ 2025/26 thêm 426.000 kiện (lên 74,5 triệu).

Tác động ròng của thay đổi về sản lượng, lượng tiêu thụ và tồn kho đầu kỳ là lượng tồn kho cuối kỳ vụ 2025/26 dự kiến tăng 2,8 triệu kiện (lên 75,9 triệu). Mức tồn kho này bằng với vụ 2022/23 và là mức cao nhất kể từ COVID (83,7 triệu kiện trong vụ 2019/20).

Dự báo thương mại toàn cầu tăng 300.000 kiện (lên 44,0 triệu). Về nhập khẩu, thay đổi đáng chú ý duy nhất là Trung Quốc (+200.000 kiện lên 5,4 triệu). Về xuất khẩu, các thay đổi đáng chú ý là Brazil (+200.000 kiện lên

14,5 triệu), Hoa Kỳ (+200.000 kiện lên 12,2 triệu) và Tanzania (-100.000 kiện xuống 200.000).

TỔNG QUAN GIÁ

Ngay cả khi không có báo cáo từ USDA trong thời gian chính phủ đóng cửa, vẫn có nhiều diễn biến ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng bông, như một số thông báo chính sách quan trọng trong tháng qua.

Nổi bật nhất là các thông báo liên quan đến cuộc gặp giữa lãnh đạo Hoa Kỳ và Trung Quốc. Trước cuộc gặp, cả Hoa Kỳ và Trung Quốc đều công bố các thỏa thuận thương mại cập nhật với các nước đối tác ở châu Á. Trung Quốc cập nhật hiệp định thương mại tự do đã có với ASEAN, trong khi Hoa Kỳ công bố thỏa thuận hoặc khuôn khổ thỏa thuận với Campuchia, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam. Mỗi tài liệu công bố trong các cuộc họp đều bao gồm nội dung khuyến khích tăng nhập khẩu nông sản Mỹ, nhưng không có thỏa thuận mua bông cụ thể nào.

Sắc lệnh hành pháp được công bố sau cuộc gặp cũng tương tự. Văn bản cho biết Trung Quốc đồng ý mua đậu nành, cao lương và gỗ của Hoa Kỳ, nhưng không đề cập đến bông.

Một điểm chính của thỏa thuận là giảm thuế nhập khẩu của Hoa Kỳ đối với hàng Trung Quốc đi 10 điểm phần trăm. Trước cuộc gặp, Hoa Kỳ áp mức tăng 30 điểm (20 điểm thuế “fentanyl” và 10 điểm thuế “đối ứng”). Sau đợt giảm, tổng mức tăng thuế cho năm 2025 là 20 điểm.

Mức này gần với mức tăng trung bình mà nhiều nước xuất khẩu may mặc lớn đang phải chịu. Mặc dù hàng Trung Quốc vẫn chịu thêm 7,5 điểm kể từ vòng tranh chấp thương mại đầu tiên, thỏa thuận gần đây đã giảm hoặc loại bỏ sự chênh lệch xảy ra do các đợt tăng thuế năm 2025. Để so sánh: Việt Nam 20 điểm, Bangladesh 20 điểm, Ấn Độ 50 điểm (25 điểm thuế đối ứng và 25 điểm do dầu Nga), Campuchia 19 điểm.

Một điểm khác của Sắc lệnh hành pháp là hai bên cam kết giảm rào cản thương mại và duy trì chính sách này trong tương lai. Trung Quốc cam kết đình chỉ thuế trả đũa đối với một số nông sản Mỹ đến cuối năm 2026. Hoa Kỳ đồng ý duy trì đình chỉ thuế đối ứng tăng cao đến ngày 10/11/2026. Những điều này cho thấy khả năng điều chỉnh thuế trong 12 tháng tới là hạn chế, và sự ổn định thuế suất có thể hỗ trợ niềm tin đặt hàng.

Liên quan đến nhu cầu thị trường, triển vọng thị trường vẫn còn nhiều bất ổn. Tiêu dùng cuối cùng tại Hoa Kỳ chiếm khoảng 15% tiêu thụ toàn cầu. Thay đổi trong nhu cầu Mỹ do tác động giá từ thuế có thể ảnh hưởng trực tiếp đến tiêu thụ sợi. Nhưng tác động lớn hơn có thể đến gián tiếp từ tăng trưởng kinh tế chậm lại.

IMF đã công bố dự báo GDP thế giới cập nhật vào tháng Mười. Các số liệu cho thấy GDP thế giới bằng hoặc cao hơn dự báo tháng Bảy (+0,2 điểm lên 3,2% cho 2025 và giữ nguyên 3,1% cho 2026). IMF nhấn mạnh rủi ro suy giảm, nhưng dự báo mới vẫn cho thấy tốc độ tăng trưởng chỉ giảm nhẹ so với 2024 (3,3%).

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 9	Tháng 11
Trung Quốc	7,0	7,1	7,3
Ấn Độ	5,2	5,2	5,2
Brazil	3,7	4,0	4,1
Mỹ	3,1	2,9	3,1
Pakistan	1,1	1,1	1,1
Các nước khác	5,8	5,4	5,4
Thế giới	26,0	25,6	26,1

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 9	Tháng 11
Trung Quốc	8,5	8,4	8,4
Ấn Độ	5,4	5,4	5,4
Pakistan	2,4	2,4	2,4
Bangladesh	1,8	1,8	1,8
Việt Nam	1,7	1,8	1,8
Các nước khác	6,1	6,1	6,2
Thế giới	25,9	25,9	25,9

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 9	Tháng 11
Brazil	2,8	3,1	3,2
Mỹ	2,6	2,6	2,7
Úc	1,1	1,1	1,1
Ấn Độ	0,3	0,3	0,3
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,1	2,1	2,1
Thế giới	9,2	9,5	9,6

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 9	Tháng 11
Việt Nam	1,7	1,8	1,8
Bangladesh	1,8	1,8	1,8
Pakistan	1,3	1,3	1,3
Trung Quốc	1,1	1,1	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1,0	1,0	1,0
Các nước khác	2,5	2,5	2,5
Thế giới	9,4	9,5	9,6

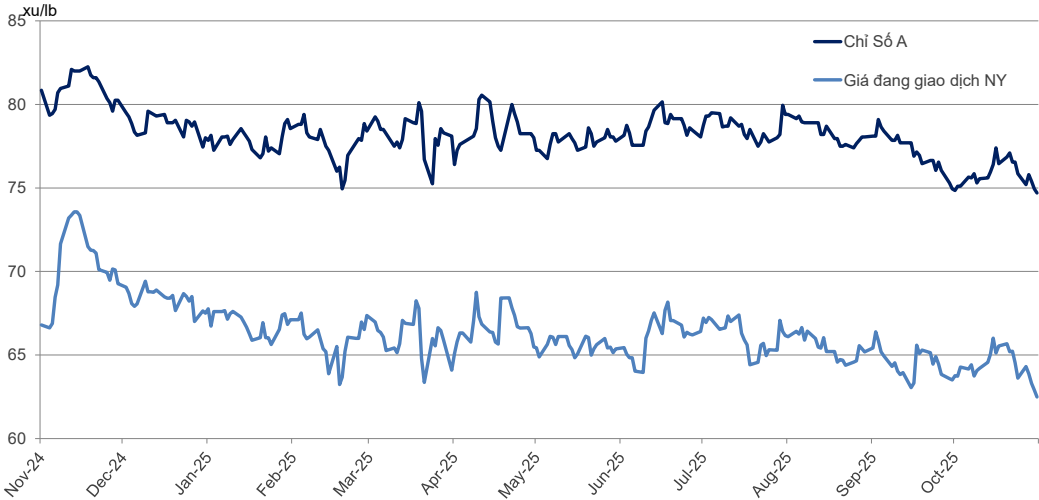
Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 9	Tháng 11
Trung Quốc	7,6	7,4	7,7
Ấn Độ	2,2	2,3	2,3
Úc	1,0	0,9	0,9
Mỹ	0,9	0,8	0,9
Brazil	0,7	0,8	0,9
Các nước khác	3,8	3,7	3,8
Thế giới	16,2	15,9	16,5

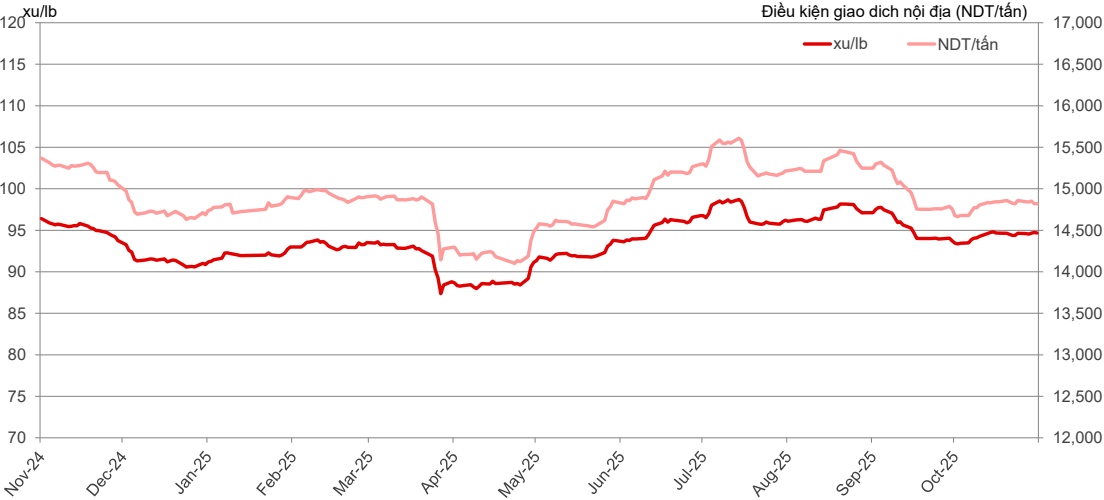
Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Danh sách các biểu đồ và bảng				
Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kịch)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kịch)	Cung và Cầu (tấn)

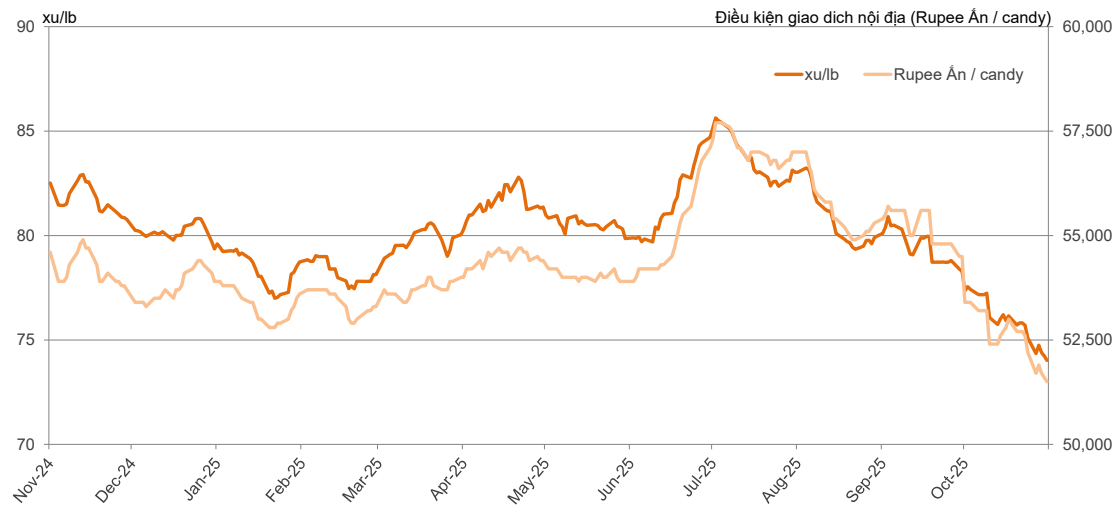
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



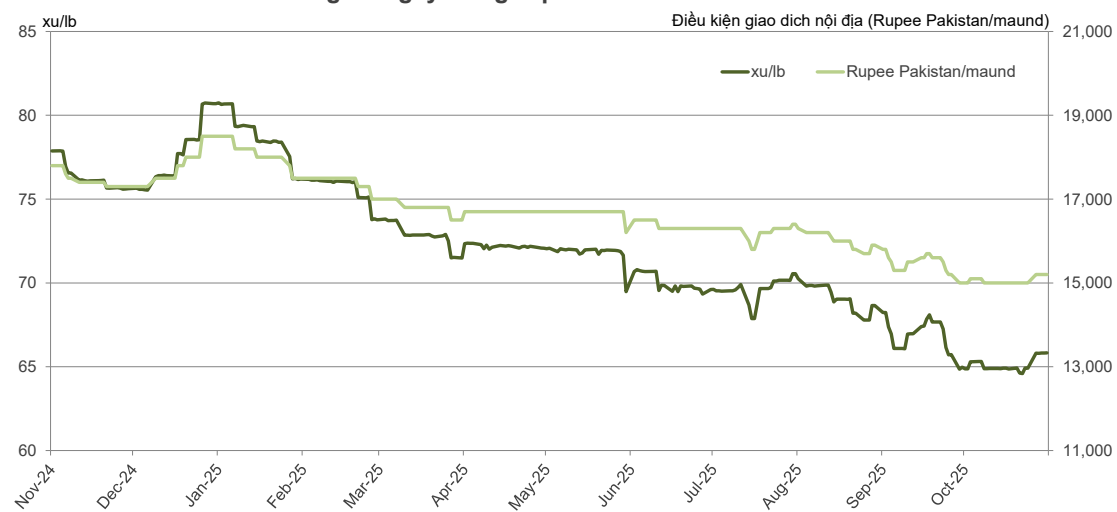
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

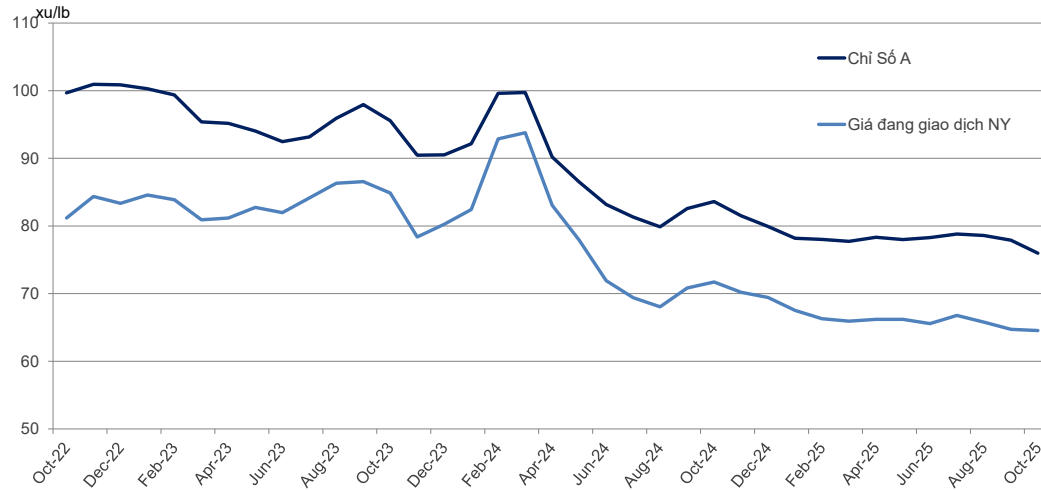


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

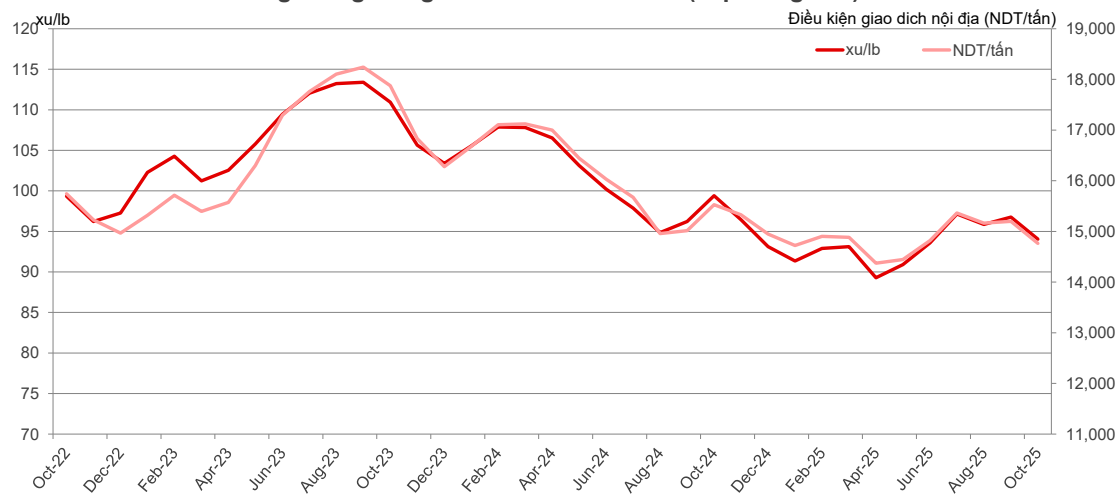


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

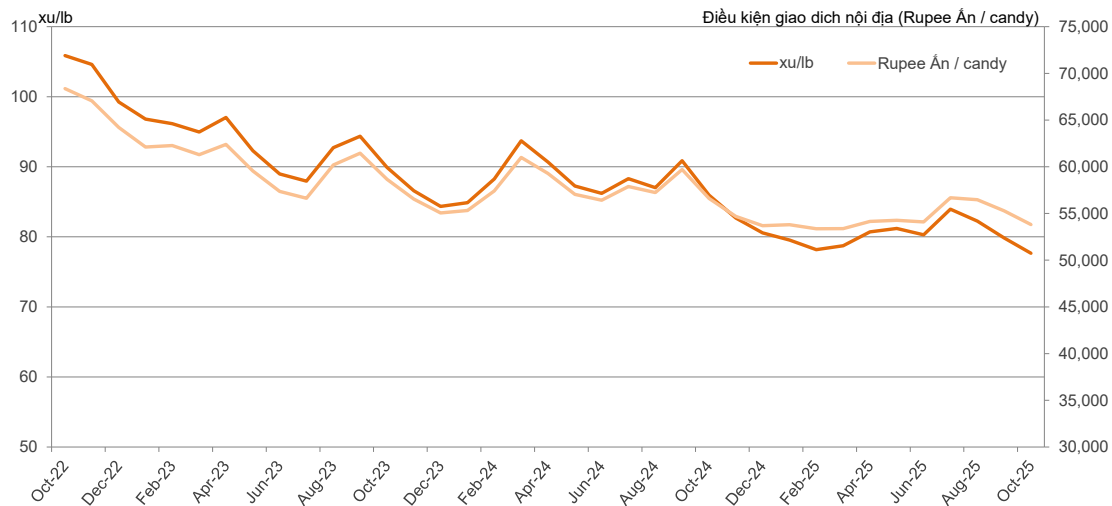


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

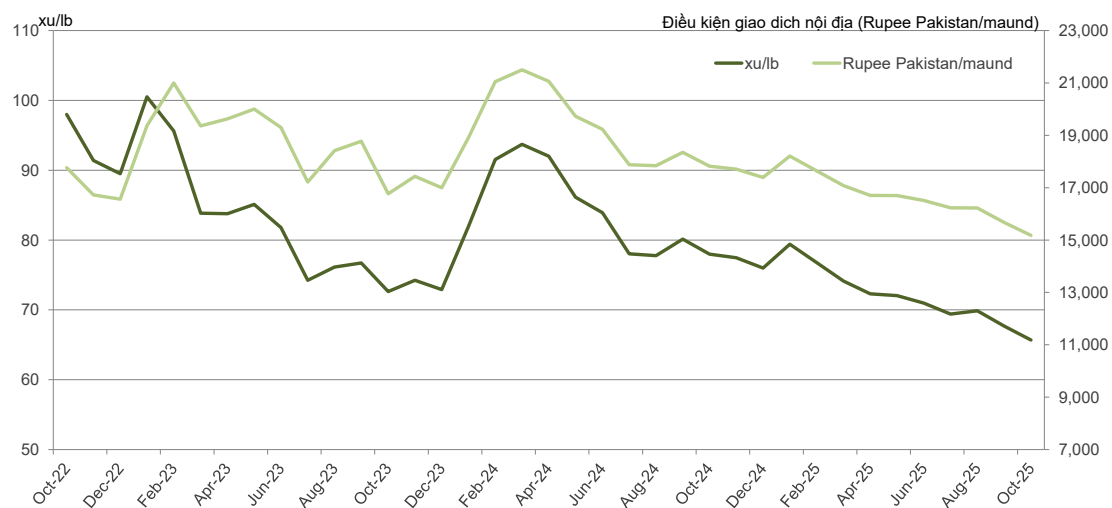


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	72.7	71.2	75.9	73.4	74.1	74.5
Sản lượng	114.3	116.0	112.6	119.3	117.7	120.1
Cung	187.1	187.2	188.5	192.7	191.7	194.6
Nhà máy sử dụng	115.7	112.7	115.0	119.0	118.8	118.9
Tồn cuối kỳ	71.2	75.9	73.4	74.5	73.1	75.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.4%	63.9%	62.6%	61.6%	63.9%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	34.8	34.8
Sản lượng	26.7	30.8	27.4	32.0	32.5	33.5
Nhập khẩu	7.8	6.2	15.0	5.2	5.2	5.4
Cung	68.3	71.1	75.7	73.9	72.5	73.7
Nhà máy sử dụng	33.4	37.7	38.9	39.0	38.5	38.5
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	33.5	37.8	39.0	39.1	38.6	38.6
Tồn cuối kỳ	34.2	33.4	36.7	34.8	34.0	35.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	88.1%	91.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	38.9	37.0	42.6	36.7	39.2	39.6
Sản lượng	87.6	85.2	85.2	87.3	85.2	86.6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	126.6	122.3	127.8	124.0	124.5	126.3
Nhà máy sử dụng	82.3	75.0	76.1	80.0	80.3	80.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.2	5.4
Nhu cầu	90.1	81.2	91.1	85.2	85.5	85.8
Tồn cuối kỳ	37.0	42.6	36.7	39.6	39.2	40.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.4%	40.3%	46.5%	45.8%	47.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	10.0	10.0
Sản lượng	24.3	26.3	25.4	24.0	24.0	24.0
Nhập khẩu	1.0	1.7	0.9	3.0	2.8	2.8
Cung	37.1	36.4	37.1	36.3	36.8	36.8
Nhà máy sử dụng	25.0	24.5	25.5	25.0	25.0	25.0
Xuất khẩu	3.7	1.1	2.3	1.3	1.3	1.3
Nhu cầu	28.7	25.6	27.8	26.3	26.3	26.3
Tồn cuối kỳ	8.4	10.8	9.3	10.0	10.5	10.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	38.0%	39.8%	40.0%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.0	4.0
Sản lượng	17.5	14.5	12.1	14.4	13.2	14.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.2	19.1	16.7	17.6	17.2	18.1
Nhà máy sử dụng	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7	1.7
Xuất khẩu	14.1	12.5	11.8	11.9	12.0	12.2
Nhu cầu	16.6	14.5	13.6	13.6	13.7	13.9
Tồn cuối kỳ	4.6	4.7	3.2	4.0	3.6	4.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	26.3%	30.9%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.1	2.1
Sản lượng	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.0
Nhập khẩu	4.5	4.5	3.2	6.1	5.9	5.9
Cung	12.7	10.3	11.7	13.0	13.0	13.0
Nhà máy sử dụng	10.7	8.7	9.7	10.8	10.9	10.9
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.8	8.8	9.9	10.9	11.0	11.0
Tồn cuối kỳ	1.9	1.5	1.9	2.1	2.1	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.7%	18.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Trung Quốc	26.7	30.8	27.4	32.0	32.5	33.5
Ấn Độ	24.3	26.3	25.4	24.0	24.0	24.0
Brazil	10.8	11.7	14.6	17.0	18.3	18.8
Mỹ	17.5	14.5	12.1	14.4	13.2	14.1
Pakistan	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.0
Úc	5.9	5.8	5.0	5.6	4.5	4.5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	4.9	3.2	4.0	3.2	3.2
Uzbekistan	2.9	3.2	2.9	3.0	2.6	2.6
Benin	1.4	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Mali	1.4	0.7	1.3	1.1	1.1	1.1
Hy Lạp	1.4	1.5	1.0	1.1	1.0	1.0
Turmenistan	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.6	0.7	0.7
Các nước khác	10.4	10.1	10.1	9.6	9.7	9.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.8	3.9	4.8	4.1	4.2	4.2
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.6	1.0	1.2	1.3	1.3
Thế giới	114.3	116.0	112.6	119.3	117.7	120.1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Brazil	7.7	6.7	12.3	13.0	14.3	14.5
Mỹ	14.1	12.5	11.8	11.9	12.0	12.2
Úc	3.6	6.2	5.8	5.2	5.1	5.1
Ấn Độ	3.7	1.1	2.3	1.3	1.3	1.3
Benin	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Mali	1.3	0.8	1.2	1.0	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.9	1.4	1.4	1.0	1.0
Hy Lạp	1.4	1.3	1.0	1.1	1.0	1.0
Argentina	0.7	0.2	0.6	0.4	0.7	0.8
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.5	0.7	0.7
Bờ Biển Ngà	1.3	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6
Cameroon	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6	0.6
Tajikistan	0.5	0.4	0.5	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	4.4	3.8	4.6	3.8	3.9	3.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	6.3	3.9	4.4	3.9	4.2	4.2
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	1.5	1.1	1.3	1.2	1.2
Thế giới	42.7	36.6	44.3	42.4	43.7	44.0

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Trung Quốc	33.4	37.7	38.9	39.0	38.5	38.5
Ấn Độ	25.0	24.5	25.5	25.0	25.0	25.0
Pakistan	10.7	8.7	9.7	10.8	10.9	10.9
Bangladesh	8.8	7.7	7.8	8.2	8.1	8.1
Việt Nam	6.7	6.5	6.6	8.0	8.1	8.1
Thổ Nhĩ Kỳ	8.6	7.5	6.6	7.1	6.9	6.9
Brazil	3.2	3.2	3.4	3.5	3.5	3.5
Uzbekistan	3.3	2.6	3.0	3.0	3.0	3.0
Indonesia	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0	2.0
Mỹ	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7	1.7
Mexico	1.9	1.8	1.5	1.4	1.3	1.3
Âi Cập	0.5	0.5	0.6	1.1	1.2	1.2
Iran	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	7.8	7.3	7.0	7.4	7.7	7.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	115.7	112.7	115.0	119.0	118.8	118.9

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Việt Nam	6.6	6.5	6.6	8.0	8.1	8.2
Bangladesh	8.5	7.0	7.6	8.1	8.1	8.1
Pakistan	4.5	4.5	3.2	6.1	5.9	5.9
Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.2	5.4
Thổ Nhĩ Kỳ	5.5	4.2	3.6	4.5	4.7	4.7
Ấn Độ	1.0	1.7	0.9	3.0	2.8	2.8
Indonesia	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0	2.0
Âi Cập	0.5	0.5	0.6	1.0	1.1	1.1
Malaysia	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Mexico	1.0	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Iran	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.8	0.7	0.4	0.5	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.9	2.5	2.3	2.6	3.0	3.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.5	0.5	0.4	0.5	0.5
Thế giới	42.9	37.7	44.1	43.0	43.7	44.0

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	15.8	15.5	16.5	16.0	16.1	16.2
Sản lượng	24.9	25.2	24.5	26.0	25.6	26.1
Cung	40.7	40.7	41.0	42.0	41.7	42.4
Nhà máy sử dụng	25.2	24.5	25.0	25.9	25.9	25.9
Tồn cuối kỳ	15.5	16.5	16.0	16.2	15.9	16.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.4%	63.9%	62.6%	61.6%	63.9%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	7.6	7.6
Sản lượng	5.8	6.7	6.0	7.0	7.1	7.3
Nhập khẩu	1.7	1.4	3.3	1.1	1.1	1.2
Cung	14.9	15.5	16.5	16.1	15.8	16.1
Nhà máy sử dụng	7.3	8.2	8.5	8.5	8.4	8.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.3	8.2	8.5	8.5	8.4	8.4
Tồn cuối kỳ	7.4	7.3	8.0	7.6	7.4	7.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	88.1%	91.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	8.5	8.1	9.3	8.0	8.5	8.6
Sản lượng	19.1	18.6	18.6	19.0	18.5	18.9
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	27.6	26.6	27.8	27.0	27.1	27.5
Nhà máy sử dụng	17.9	16.3	16.6	17.4	17.5	17.5
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.1	1.2
Nhu cầu	19.6	17.7	19.8	18.6	18.6	18.7
Tồn cuối kỳ	8.1	9.3	8.0	8.6	8.5	8.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.4%	40.3%	46.5%	45.8%	47.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.2	2.2
Sản lượng	5.3	5.7	5.5	5.2	5.2	5.2
Nhập khẩu	0.2	0.4	0.2	0.7	0.6	0.6
Cung	8.1	7.9	8.1	7.9	8.0	8.0
Nhà máy sử dụng	5.4	5.3	5.6	5.4	5.4	5.4
Xuất khẩu	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Nhu cầu	6.3	5.6	6.1	5.7	5.7	5.7
Tồn cuối kỳ	1.8	2.4	2.0	2.2	2.3	2.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	38.0%	39.8%	40.0%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Sản lượng	3.8	3.2	2.6	3.1	2.9	3.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.6	4.2	3.6	3.8	3.8	3.9
Nhà máy sử dụng	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.1	2.7	2.6	2.6	2.6	2.7
Nhu cầu	3.6	3.2	3.0	3.0	3.0	3.0
Tồn cuối kỳ	1.0	1.0	0.7	0.9	0.8	0.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	26.3%	30.9%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.5	0.5
Sản lượng	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Nhập khẩu	1.0	1.0	0.7	1.3	1.3	1.3
Cung	2.8	2.2	2.6	2.8	2.8	2.8
Nhà máy sử dụng	2.3	1.9	2.1	2.4	2.4	2.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	1.9	2.2	2.4	2.4	2.4
Tồn cuối kỳ	0.4	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.7%	18.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Trung Quốc	5.8	6.7	6.0	7.0	7.1	7.3
Ấn Độ	5.3	5.7	5.5	5.2	5.2	5.2
Brazil	2.4	2.6	3.2	3.7	4.0	4.1
Mỹ	3.8	3.2	2.6	3.1	2.9	3.1
Pakistan	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Úc	1.3	1.3	1.1	1.2	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.1	0.7	0.9	0.7	0.7
Uzbekistan	0.6	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Benin	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	2.3	2.2	2.2	2.1	2.1	2.1
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.3	0.8	1.1	0.9	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	24.9	25.2	24.5	26.0	25.6	26.1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Brazil	1.7	1.4	2.7	2.8	3.1	3.2
Mỹ	3.1	2.7	2.6	2.6	2.6	2.7
Úc	0.8	1.3	1.3	1.1	1.1	1.1
Ấn Độ	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Benin	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.0	0.1	0.1	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Bờ Biển Ngà	0.3	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tajikistan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.0	0.8	1.0	0.8	0.8	0.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.4	0.8	1.0	0.8	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	9.3	8.0	9.7	9.2	9.5	9.6

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Trung Quốc	7.3	8.2	8.5	8.5	8.4	8.4
Ấn Độ	5.4	5.3	5.6	5.4	5.4	5.4
Pakistan	2.3	1.9	2.1	2.4	2.4	2.4
Bangladesh	1.9	1.7	1.7	1.8	1.8	1.8
Việt Nam	1.5	1.4	1.4	1.7	1.8	1.8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.9	1.6	1.4	1.5	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8	0.8
Uzbekistan	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.7	1.6	1.5	1.6	1.7	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	25.2	24.5	25.0	25.9	25.9	25.9

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 9	2025/26 Tháng 11
Việt Nam	1.4	1.4	1.4	1.7	1.8	1.8
Bangladesh	1.8	1.5	1.6	1.8	1.8	1.8
Pakistan	1.0	1.0	0.7	1.3	1.3	1.3
Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.1	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	0.9	0.8	1.0	1.0	1.0
Ấn Độ	0.2	0.4	0.2	0.7	0.6	0.6
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.3	8.2	9.6	9.4	9.5	9.6

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)